

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 578 /QĐ-TTg

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ
giai đoạn 2017 - 2020 và năm 2017**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, số 27/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại văn bản số 88/UBTCNSQH14-TCNS ngày 03 tháng 3 năm 2017 về phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2238/TTr-BKHĐT ngày 23 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Giao các Bộ: Quốc phòng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh: Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang danh mục dự án và kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ theo ngành, lĩnh vực giai đoạn 2017 - 2020 và năm 2017 tại các Phụ lục đính kèm.

Điều 2.

1. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Quyết định giao các bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 và năm 2017 cho các dự án quy định tại Điều 1 Quyết định này theo nguyên tắc:

- Đối với các dự án giao thông, thủy lợi: giao danh mục và chi tiết mức vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 và năm 2017 cho từng dự án.

- Đối với Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La: giao tổng số vốn kế hoạch trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 và năm 2017 cho từng tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 và năm 2017.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án.

2. Giao Bộ Tài chính báo cáo:

a) Tình hình huy động vốn trái phiếu Chính phủ theo định kỳ 6 tháng và hằng năm.

b) Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 theo định kỳ hằng tháng và hằng quý theo quy định.

Điều 3. Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 và năm 2017 được giao, các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh:

1. Phân bổ số vốn cho từng dự án cụ thể đối với khoản vốn trái phiếu Chính phủ bố trí cho Dự án di dân, tái định cư thủy điện Sơn La.

2. Thông báo kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ đối với các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ giao danh mục và Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao mức vốn cụ thể tại Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

3. Báo cáo kết quả giao kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 5 năm 2017.

Định kỳ hằng tháng, quý và cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 theo quy định.

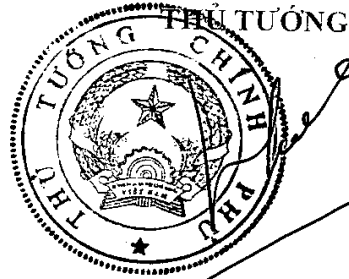
4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin về các dự án đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ do bộ và địa phương quản lý. Trường hợp phát hiện các thông tin không chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, TKBT, CN, NN;
- Lưu: VT, KTTH (3b). **50**



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017-2020 VÀ NĂM 2017

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 578/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng số	Kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020					Kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017							
			Trong đó:					Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ động XDCB	Trong đó:					
			Kế hoạch vốn được phân bổ chi tiết (90%)				Giao thông			Thủy lợi		Di dân tái định cư thủy điện Sơn La			
			Trong đó:				Dự phòng 10%			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ động XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ động XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ động XDCB
			Tổng số	Giao thông	Thủy lợi	Di dân tái định cư thủy điện Sơn La									
	TỔNG SỐ	12.329.000	11.708.620	4.728.620	6.053.000	927.000	620.380	5.197.300	132.025	2.770.300	132.025	1.500.000		927.000	
I	TRUNG ƯƠNG	7.583.000	7.430.000	1.377.000	6.053.000		153.000	2.000.000		500.000		1.500.000			
1	Bộ Quốc phòng	1.530.000	1.377.000	1.377.000			153.000	500.000		500.000					
2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.053.000	6.053.000		6.053.000			1.500.000				1.500.000			
II	ĐỊA PHƯƠNG	4.746.000	4.278.620	3.351.620		927.000	467.380	3.197.300	132.025	2.270.300	132.025			927.000	
1	Sơn La	690.000	621.000			621.000	69.000	621.000						621.000	
2	Lai Châu	150.000	135.000			135.000	15.000	135.000						135.000	
3	Điện Biên	190.000	171.000			171.000	19.000	171.000						171.000	
4	Nam Định	29.200	29.200	29.200				29.200	29.200	29.200	29.200				
5	Ninh Bình	1.555.200	1.399.680	1.399.680			155.520	500.000		500.000					
6	Thái Bình	854.000	768.600	768.600			85.400	768.600		768.600					
7	Thanh Hóa	612.000	550.800	550.800			61.200	550.800	102.825	550.800	102.825				
8	Nghệ An	43.000	43.000	43.000				43.000		43.000					
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	479.600	431.640	431.640			47.960	250.000		250.000					
10	Kiên Giang	143.000	128.700	128.700			14.300	128.700		128.700					